

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

CÔNG TY CỔ
PHẦN VINACAFÉ
BIÊN HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ
BIÊN HÒA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY
CÓ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600261626
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.10.20 09:56:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 8 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Huỳnh Công Hoàn
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Hồ Thúy Hạnh
Ông Huỳnh Công Hoàn

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tân Kỳ
Ông Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
(từ ngày 4 tháng 8 năm 2023)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 4 tháng 8 năm 2023)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.133.672.245.978	1.770.245.687.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	214.392.033.870	220.747.303.628
Tiền	111		12.392.033.870	4.247.303.628
Các khoản tương đương tiền	112		202.000.000.000	216.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		258.800.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	258.800.000.000	400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.404.830.889.909	1.175.231.017.068
Phải thu của khách hàng	131		288.560.951.126	443.509.322.563
Trả trước cho người bán	132		242.465.701	806.435.532
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	1.116.027.473.082	730.915.258.973
Hàng tồn kho	140	8	253.793.437.951	372.812.797.741
Hàng tồn kho	141		257.512.903.924	379.286.373.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.719.465.973)	(6.473.576.163)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.855.884.248	1.054.568.563
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		793.865.863	1.054.568.563
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		1.062.018.385	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		360.069.843.920	336.004.350.270
Các khoản phải thu dài hạn	210		62.517.500.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	62.517.500.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		276.669.481.868	313.821.666.357
Tài sản cố định hữu hình	221	9	276.669.481.868	313.759.810.920
Nguyên giá	222		1.024.375.399.238	1.026.229.652.894
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(747.705.917.370)	(712.469.841.974)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	61.855.437
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.818.503.442)
Tài sản dở dang dài hạn	240		400.000.000	460.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	400.000.000	460.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		20.482.862.052	21.717.683.913
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	17.225.079.405	17.904.136.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.257.782.647	3.813.547.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.493.742.089.898	2.106.250.037.270

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		523.877.925.106	443.418.098.090
Nợ ngắn hạn	310		519.135.448.606	438.501.046.840
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	143.491.828.221	121.866.794.835
Người mua trả tiền trước	312		29.024.216	806.093.746
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	110.579.671.179	13.312.725.973
Phải trả người lao động	314		3.742.779.487	-
Chi phí phải trả	315	15	30.339.293.606	26.957.408.885
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.974.492.391	2.955.586.185
Vay ngắn hạn	320	17	206.946.462.048	251.570.539.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		4.742.476.500	4.917.051.250
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.463.026.500	4.637.601.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.969.864.164.792	1.662.831.939.180
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.969.864.164.792	1.662.831.939.180
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.460.587.723.877	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.153.555.498.265	834.448.773.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		307.032.225.612	319.106.724.991
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.493.742.089.898	2.106.250.037.270

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III 2023 VND	2022 VND	Lũy kế từ đầu kỳ 2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	549.355.051.072	547.947.268.388	1.558.572.777.901	1.501.833.765.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.810.513.364	2.410.727.336	16.995.094.915	3.784.501.465
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	547.544.537.708	545.536.541.052	1.541.577.682.986	1.498.049.263.875
Giá vốn hàng bán	11	22	422.695.283.363	449.000.858.173	1.191.994.346.105	1.137.485.068.187
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		124.849.254.345	96.535.682.879	349.583.336.881	360.564.195.688
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	24.683.772.183	10.402.191.393	61.045.529.026	29.606.257.445
Chi phí tài chính	22	24	2.017.777.585	2.052.574.930	7.134.430.279	88.452.313.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.725.044.940	1.544.748.998	6.561.899.668	4.675.574.751
Chi phí bán hàng	25		802.479.152	4.693.978.378	2.936.251.188	10.015.873.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.639.759.945	6.130.166.558	15.600.171.157	26.218.746.910
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		141.073.009.846	94.061.154.406	384.958.013.283	265.483.519.067
Thu nhập khác	31		2.633.523	1.328	68.695.250	1.328
Chi phí khác	32		1.434.503	434.346.661	72.244.793	530.892.158
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.199.020	(434.345.333)	(3.549.543)	(530.890.830)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		141.074.208.866	93.626.809.073	384.954.463.740	264.952.628.237



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		141.074.208.866	93.626.809.073	384.954.463.740	264.952.628.237
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29.771.873.123	18.245.478.686	77.366.472.975	52.878.060.887
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(665.247.956)	578.546.285	555.765.153	267.003.016
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		111.967.583.699	74.802.784.102	307.032.225.612	211.807.564.334
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.213	2.814	11.552	7.969

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán TrưởngNguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	384.954.463.740	264.952.628.237
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	37.887.184.489	41.700.114.868
Các khoản dự phòng	03	7.280.554.171	84.581.503.326
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(147.864.402)	234.954.737
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(59.289.812.316)	(27.973.464.117)
Chi phí lãi vay	06	6.561.899.668	4.675.574.751
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	377.246.425.350	368.171.311.802
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	154.663.478.359	(277.437.802.661)
Biến động hàng tồn kho	10	111.564.230.869	(110.844.778.395)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	75.288.714.812	(72.295.662.929)
Biến động chi phí trả trước	12	2.495.010.308	1.584.437.630
		721.257.859.698	(90.822.494.553)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.784.272.519)	(4.731.621.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.203.421.146)	(25.055.348.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	687.270.166.033	(120.609.463.739)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Cho kỳ kết thúc ngày	
	Mã số	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.807.565.480)	(3.125.983.382)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	63.068.183	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(1.433.900.000.000)	(700.000.000.000)
Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	24	713.000.000.000	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi và đầu tư khác	27	73.642.213.174	10.256.943.084
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(649.002.284.123)	(616.333.000.298)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	341.570.012.420	438.407.865.930
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(386.194.090.130)	(683.213.387.150)
Cổ tức đã trả	36	-	(427.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(44.624.077.710)	(245.233.221.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.356.195.800)	(982.175.685.257)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	220.747.303.628	1.112.648.169.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	926.042	23.695.603
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	214.392.033.870	130.496.179.364

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán tổng hợp

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 236 nhân viên (1/1/2023: 245 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

C.P. 1/1

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác

	Cà phê và thức uống không cồn Cho kỳ kết thúc ngày		Khác Cho kỳ kết thúc ngày		Tổng Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.287.386.701.806	1.235.950.545.418	254.190.981.180	262.098.718.457	1.541.577.682.986	1.498.049.263.875
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.044.179.218.599)	(985.674.839.530)	(147.815.127.506)	(151.810.228.657)	(1.191.994.346.105)	(1.137.485.068.187)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	243.207.483.207	250.275.705.888	106.375.853.674	110.288.489.800	349.583.336.881	360.564.195.688
Chi phí bán hàng không phân bổ					(2.936.251.188)	(10.015.873.758)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(15.600.171.157)	(26.218.746.910)
Doanh thu hoạt động tài chính					61.045.529.026	29.606.257.445
Chi phí tài chính					(7.134.430.279)	(88.452.313.398)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					384.958.013.283	265.483.519.067
Kết quả từ các hoạt động khác					(3.549.543)	(530.890.830)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(77.922.238.128)	(53.145.063.903)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					307.032.225.612	211.807.564.334

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý:

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực là Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	12.421.782	20.369.002
Tiền gửi ngân hàng	12.379.612.088	4.226.934.626
Các khoản tương đương tiền	202.000.000.000	216.500.000.000
	214.392.033.870	220.747.303.628

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	258.800.000.000	400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (*)	1.100.000.000.000	700.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	15.907.358.082	30.335.327.123
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	35.800.000	495.616.850
	1.116.027.473.082	730.915.258.973

(*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc ngắn hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư (*)	62.500.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	62.517.500.000	5.000.000

(*) Số dư này phản ánh số tiền đặt cọc dài hạn cho một bên thứ ba theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo hợp đồng này, bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

8. Hàng tồn kho

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.998.318	-	-	-
Nguyên vật liệu	172.558.053.907	(3.719.465.973)	272.260.453.369	(6.473.576.163)
Công cụ và dụng cụ	9.065.145.685	-	9.773.985.669	-
Thành phẩm	75.625.498.470	-	97.248.250.321	-
Hàng hóa	252.207.544	-	3.684.545	-
	257.512.903.924	(3.719.465.973)	379.286.373.904	(6.473.576.163)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	6.473.576.163	644.729.157
Tăng dự phòng trong kỳ	7.523.144.254	1.618.619.913
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10.209.239.111)	(1.497.178.358)
Hoàn nhập dự phòng	(68.015.333)	-
Số dư cuối kỳ	3.719.465.973	766.170.712

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có 3.719 triệu VND (1/1/2023: 6.474 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	5.757.020.909	812.746.184.614	4.157.487.235	1.026.229.652.894
Tăng trong kỳ	-	-	85.000.000	-	85.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	650.000.000	-	650.000.000
Thanh lý	-	(214.562.301)	(2.319.263.155)	-	(2.533.825.456)
Xóa sổ	-	-	(55.428.200)	-	(55.428.200)
Số dư cuối kỳ	203.568.960.136	5.542.458.608	811.106.493.259	4.157.487.235	1.024.375.399.238
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	103.317.210.611	4.455.629.284	600.788.654.488	3.908.347.591	712.469.841.974
Khấu hao trong kỳ	6.283.661.346	347.954.714	31.081.093.580	112.619.412	37.825.329.052
Thanh lý	-	(214.562.301)	(2.319.263.155)	-	(2.533.825.456)
Xóa sổ	-	-	(55.428.200)	-	(55.428.200)
Số dư cuối kỳ	109.600.871.957	4.589.021.697	629.495.056.713	4.020.967.003	747.705.917.370
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	100.251.749.525	1.301.391.625	211.957.530.126	249.139.644	313.759.810.920
Số dư cuối kỳ	93.968.088.179	953.436.911	181.611.436.546	136.520.232	276.669.481.868

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 333.309 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (1/1/2023: 327.017 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	814.429.802	1.818.503.442
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	61.855.437	61.855.437
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.880 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (1/1/2023: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	460.000.000
Tăng trong kỳ	2.145.250.900
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(650.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.555.250.900)
Số dư cuối kỳ	400.000.000

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.889.217.309	5.014.918.804	17.904.136.113
Tăng trong kỳ	-	876.350.000	876.350.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.555.250.900	1.555.250.900
Phân bổ trong kỳ	(302.091.030)	(2.808.566.578)	(3.110.657.608)
Số dư cuối kỳ	12.587.126.279	4.637.953.126	17.225.079.405

13. Phải trả người bán

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	143.491.828.221	143.491.828.221	121.866.794.835	121.866.794.835
	143.491.828.221	143.491.828.221	121.866.794.835	121.866.794.835

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.552.668.002	10.389.616.173
Thuế giá trị gia tăng	49.027.003.177	2.843.004.226
Thuế thu nhập cá nhân	-	80.105.574
	110.579.671.179	13.312.725.973

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả**

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Thưởng và lương tháng 13	10.700.059.704	9.835.765.541
Phải trả mua hàng hóa	6.138.283.520	434.366.190
Chi phí gia công	4.064.431.305	6.632.978.648
Chi phí kho vận	1.751.533.860	1.673.123.281
Chi phí lãi vay	711.559.302	1.933.932.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.000.000	322.000.000
Chi phí khác	6.633.425.915	6.125.243.072
	30.339.293.606	26.957.408.885

16. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	2.106.665.000	2.106.665.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	225.091.805	204.822.505
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Phải trả khác	260.853.086	262.216.180
	2.974.492.391	2.955.586.185

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Vay ngắn hạn**

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	206.946.462.048	206.946.462.048	251.570.539.758	251.570.539.758

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2023	1/1/2023
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,1 – 5,6%	206.946.462.048	251.570.539.758

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.448.773.274	1.343.725.214.189
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	211.807.564.334	211.807.564.334
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.046.256.337.608	1.555.532.778.523
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	307.032.225.612	307.032.225.612
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.460.587.723.877	1.969.864.164.792

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ**

	30/9/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	61.944	1.495.012.165	14.433	337.883.319



21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.558.572.777.901	1.501.833.765.340
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.168.096.635	1.300.490.640
▪ Hàng bán bị trả lại	11.826.998.280	2.484.010.825
	16.995.094.915	3.784.501.465
Doanh thu thuần	1.541.577.682.986	1.498.049.263.875

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	1.184.539.217.184	1.135.866.448.274
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.455.128.921	1.618.619.913
	1.191.994.346.105	1.137.485.068.187

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	59.226.744.133	27.948.042.262
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.818.784.893	1.632.793.328
	61.045.529.026	29.606.257.445

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	6.561.899.668	4.675.574.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	572.530.611	835.021.734
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	-	82.941.716.913
	7.134.430.279	88.452.313.398

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	307.032.225.612	211.807.564.334

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	Số lượng	Số lượng
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.552	7.969

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Bán hàng hóa	1.333.448.769.437	1.290.056.814.324	248.783.611.474	382.201.922.442
	Mua hàng hóa	43.122.456.257	35.021.621.997	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Mua dịch vụ	11.620.051.662	13.867.534.282	(3.054.764.297)	(5.441.546.589)
	Mua hàng hóa	167.701.790	150.531.524	(16.786.186)	(2.565.000)
	Bán hàng hóa	-	21.129.352	-	-
	Hàng bán trả lại	11.167.598	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa và dịch vụ	927.282.586	-	-	-
	Mua hàng hóa	7.392.923.675	13.429.568.119	(1.480.012.579)	(2.621.126.177)
	Mua dịch vụ	7.308.460.452	6.003.302.400	(3.339.245.985)	(2.726.234.496)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa và dịch vụ	22.929.146.080	19.931.304.960	3.101.457.859	8.488.415.051
	Mua hàng hóa	-	2.686.684.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa và dịch vụ	23.217.292.876	22.437.695.720	8.242.933.508	12.490.268.004
	Mua hàng hóa	8.753.300	69.400.161	-	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		30/9/2023 VND	30/9/2022 VND	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	-	89.969.091	-	(48.510.000)
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	3.852.310.638	9.392.220.183	699.730.769	3.554.389.075
	Mua hàng hóa	-	861.204.000	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	83.775.227	61.756.714	-	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Thương Mại Wincommerce	Mua hàng hóa	-	56.201.245	-	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	2.016.252	8.418.249	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	550.730.225	10.516.028.710	-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 30 tháng 9 năm 2022.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng giám đốc

